

CÔNG TY TNHH VẬT TƯ THIẾT BỊ PANDA
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH VẬT TƯ THIẾT BỊ PANDA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PANDA MATERIAL EQUIPMENT
COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: PANDA ME CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0109094302

3. Ngày thành lập: 20/02/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 2 tòa nhà Trung Yên 1, khu đô thị Trung Yên, Phường Trung Hoà, Quận Cầu
Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0368070487

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
2.	Khai thác gỗ	0220
3.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
4.	Khai thác thủy sản biển	0311
5.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
6.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
7.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
8.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
9.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
10.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
11.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
12.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
13.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
14.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
15.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
16.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
17.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
18.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
19.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
20.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
21.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
22.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396

23.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
24.	Đúc kim loại màu	2432
25.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
26.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
27.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
28.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
29.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
30.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
31.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
32.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
33.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
34.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
35.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
36.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
37.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
38.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
39.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
40.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
41.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
42.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
43.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
44.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
45.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
46.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
47.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
48.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
49.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
50.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
51.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
52.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
53.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
54.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
55.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
56.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822

57.	Sản xuất máy luyện kim	2823
58.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
59.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
60.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
61.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
62.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
63.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
64.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
65.	Đóng tàu và cầu kiện nổi	3011
66.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
67.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
68.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
69.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
70.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
71.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
72.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
73.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
74.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
75.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
76.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
77.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
78.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
79.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
80.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
81.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
82.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
83.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
84.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
85.	Xây dựng nhà để ở	4101
86.	Xây dựng nhà không để ở	4102
87.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
88.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
89.	Xây dựng công trình điện	4221
90.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
91.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223

92.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
93.	Xây dựng công trình thủy	4291
94.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
95.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
96.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
97.	Phá dỡ	4311
98.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
99.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
100.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
101.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
102.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
103.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
104.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
105.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
106.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
107.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
108.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
109.	Bán mô tô, xe máy	4541
110.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
111.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
112.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
113.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
114.	Bán buôn thực phẩm	4632
115.	Bán buôn đồ uống	4633
116.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
117.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
118.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
119.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
120.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
121.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
122.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659(Chính)
123.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
124.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
125.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
126.	Bán buôn tổng hợp	4690
127.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711

128.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
129.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
130.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
131.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
132.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
133.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
134.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
135.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
136.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
137.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
138.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
139.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
140.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
141.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
142.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
143.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
144.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
145.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
146.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ	4781
147.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
148.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
149.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
150.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
151.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
152.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
153.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
154.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921

155.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
156.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
157.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
158.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
159.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
160.	Vận tải đường ống	4940
161.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
162.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
163.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
164.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
165.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
166.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
167.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
168.	Bốc xếp hàng hóa	5224
169.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
170.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
171.	Cơ sở lưu trú khác	5590
172.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
173.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
174.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
175.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
176.	Xuất bản phần mềm	5820
177.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5911
178.	Hoạt động chiếu phim	5914
179.	Lập trình máy vi tính	6201
180.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
181.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
182.	Quảng cáo	7310
183.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
184.	Hoạt động thú y	7500
185.	Cho thuê xe có động cơ	7710
186.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
187.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
188.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729

189.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
190.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
191.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
192.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
193.	Đại lý du lịch	7911
194.	Điều hành tua du lịch	7912
195.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
196.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
197.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
198.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
199.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
200.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
201.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
202.	Dịch vụ đóng gói	8292
203.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559
204.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
205.	Hoạt động chăm sóc tập trung khác	8790
206.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
207.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
208.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
209.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
210.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
211.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
212.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
213.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
214.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
215.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
216.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
217.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
218.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700

6. Vốn điều lệ: 1.700.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: ĐỖ VĂN CHIẾN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 17/07/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 162957656

Ngày cấp: 01/04/2006

Nơi cấp: Nam Định

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm Sỹ Hội Bắc, Xã Nghĩa Hùng, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Xóm Sỹ Hội Bắc, Xã Nghĩa Hùng, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội